



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**  
**Năm 2012**

**I. Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Giấy chứng nhận ĐKKD ngày đầu thành lập số 3903000041 ngày 09/08/2004 thay đổi lần gần nhất số: **5900320629** ngày 27/11/2009
- Vốn điều lệ: **24.960.000.000, VNĐ**
- Địa chỉ: **Xã IaO – Huyện Iagrai – Tỉnh Gia Lai**
- Số điện thoại: **04626.59.505** Số fax: **0462.659.506**
- Website: **www. Songda505.com.vn**
- Mã cổ phiếu : **S55**

**2. Quá trình hình thành và phát triển**

- a) **Ngày thành lập:** Thành lập theo quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ xây dựng trên cơ sở chuyển đổi từ một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần và chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01/09/2004
- b) **Thời điểm niêm yết :** Niêm yết ngày 22/12/2006 tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- c) **Các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:**
  - Năm 2007: Triển khai thực hiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000. Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/3/2007 thông qua Nghị quyết tăng vốn Điều lệ từ 7.000.000.000, VNĐ lên 24.960.000.000, VNĐ
  - Năm 2008: Đăng ký thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000 và chính thức được cấp chứng nhận hợp chuẩn ISO 9001:2000 số HT1905.09.28 ngày 12/01/09. Thành lập Chi nhánh 555 ngày 20/10/2008
  - Năm 2009: Hoàn thành và duy trì hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2000, triển khai nâng cấp theo Hệ thống hợp chuẩn ISO 9001-2008. Thành lập Chi nhánh thí nghiệm vào ngày 06/01/2009, Chi nhánh 515 vào ngày 03/4/2009 và Chi nhánh 525 vào ngày 02/12/2009

**3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

**a) Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cầu kiện bê tông, cầu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng

- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm

**b) Địa bàn kinh doanh:**

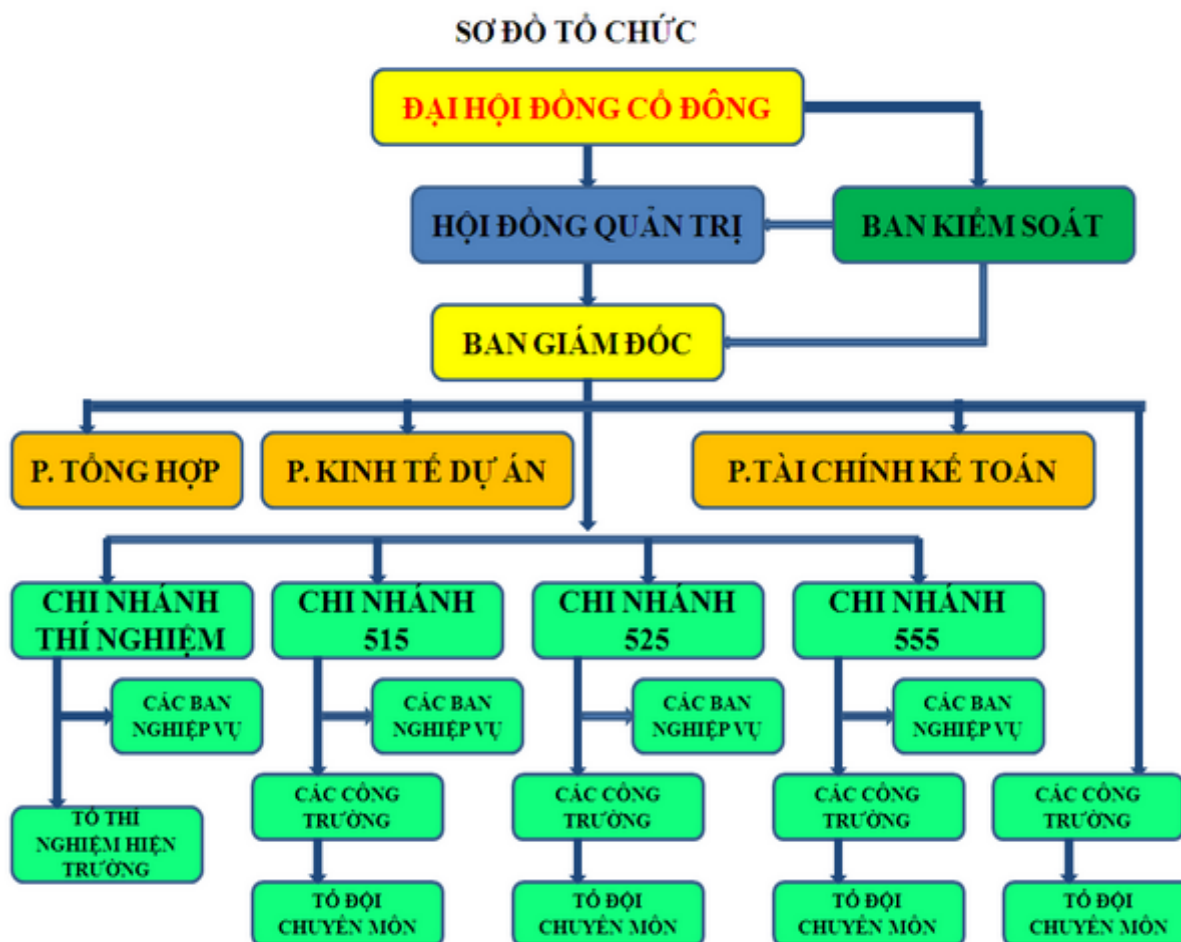
- Khu vực phía bắc: Công ty tham gia thi công một số HMCT tại công trình thủy điện Nậm Mực tại tỉnh Điện Biên
- Tại khu vực miền trung: Chi nhánh 525 phụ trách thi công một số HMCT thủy điện Tả Trạch tại Huế và công trình thủy điện Đăkđrinh tại Quảng Ngãi
- Tại khu vực Miền Trung Tây Nguyên: Chi nhánh 555 phụ trách công một số HMCT thủy điện Hòa Na, Nậm Pông tại Nghệ An và thủy điện Hòa Phú tại ĐăkLăk
- Tại khu vực phía nam: Chi nhánh 515 phụ trách công một số HMCT thủy điện Đồng Nai 4, Đồng Nai 5 tại tỉnh Đăk Nông và thủy điện Đambri tại tỉnh Lâm Đồng

**4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

- a) Mô hình quản trị:** Công ty thực hiện việc quản trị theo đúng phân cấp được qui định trong điều lệ và các qui chế quản lý của Công ty đã ban hành phù hợp với Luật doanh nghiệp, văn bản pháp luật hiện hành đối với Công ty niêm yết và thực tế của đơn vị trên nguyên tắc các bộ phận thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, thống nhất và tuân thủ qui trình quản lý, cá nhân chịu trách nhiệm vì mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.
- Đại hội cổ đông: Bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty thực hiện chức năng nhiệm vụ theo qui định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty đã được ban hành
  - Hội đồng quản trị: Thực hiện chức năng quản lý toàn bộ hoạt động SXKD, đầu tư và định hướng của Công ty. Hàng năm hội đồng quản trị chỉ đạo ban giám đốc công ty xây dựng kế hoạch, biện pháp triển khai nhiệm vụ SXKD và đầu tư để đại hội cổ đông thông qua. Trên cơ sở nghị quyết của đại hội cổ đông đã được thông hàng năm, HĐQT ra các quyết định kịp thời chỉ đạo ban giám đốc tổ chức triển khai theo đúng kế hoạch, đảm bảo được các mục tiêu đề ra
  - Ban kiểm soát : Thực hiện chức năng giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của công ty và công tác quản lý của Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên
  - Ban giám đốc: Đứng đầu là Giám đốc Công ty và là người đại diện theo pháp luật, điều hành hoạt động hàng ngày của công ty theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, kiên nghị bộ máy tổ chức quản lý, ký kết các hợp đồng, công bố thông tin theo qui định phù hợp với Điều lệ công ty; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

- Các phòng chức năng: Tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Giám đốc trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của công ty phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của công ty và quy định pháp luật
- Các Chi nhánh trực thuộc : Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có đầy đủ bộ máy hoạt động, có con dấu, bảng cân đối kế toán riêng và được cấp mã số thuế con thực hiện nhiệm vụ tổ chức, quản lý SXKD theo sự ủy quyền của Giám đốc Công ty phù hợp với ngành nghề, mục tiêu và định hướng của Công ty, lợi nhuận hàng năm của các Chi nhánh được tập trung về Công ty. Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước giám đốc Công ty về toàn bộ công tác quản lý điều hành và hiệu quả SXKD của Chi nhánh theo phân cấp quản lý đã được ban hành và pháp luật nhà nước hiện hành

**b) Cơ cấu bộ máy quản lý:**



**a. Các công ty con, công ty liên kết:** Không có

**5. Định hướng phát triển :**

**a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

- Công ty xác định nhiệm vụ chính vẫn là thi công công tác bê tông cốt thép tại các công trình thủy điện trong khu vực Miền trung- Tây Nguyên và một số dự án thủy điện đang và sẽ triển khai tại nước CHDCND Lào, đồng thời tiếp cận đấu thầu các dự án công trình công nghiệp, dân dụng, đường giao thông nhằm chuyển dịch dần cơ cấu đa ngành nghề trước khi kết thúc các dự án XD công trình thủy điện
- Phát huy tối đa năng lực hiện có, từng bước mở rộng địa bàn thi công, nâng cao năng lực quản lý và chất lượng lao động tại các Chi nhánh, bộ phận

- Sắp xếp và tổ chức nhân lực hợp lý trong dây truyền SX đảm bảo tăng năng suất lao động, giảm chi phí SX, nâng cao hiệu quả SXKD
- Tiếp tục duy trì các chi nhánh trực thuộc theo vùng miền, giao quyền và trách nhiệm cho các Chi nhánh để thực hiện các gói thầu phù hợp với từng địa bàn nhằm thuận tiện trong các giao dịch, quản lý các gói thầu

**b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Tiếp tục duy trì và phát huy ngành nghề truyền thống trong lĩnh vực xây lắp thông qua việc tiếp cận các gói thầu thi công các công trình thủy điện, công trình công nghiệp, thủy lợi, đường giao thông đáp ứng được nguồn vốn trong thanh toán với phương châm đảm bảo uy tín về chất lượng, các cam kết về tiến độ với chủ đầu tư và hiệu quả kinh tế từng gói thầu, đồng thời tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào một số dự án có tính ổn định lâu dài và lĩnh vực kinh tế có khả năng mang lại lợi ích kinh tế cao
- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý chuyên nghiệp, đầu tư dây chuyền thiết bị đồng bộ đảm bảo năng lực thi công, sẵn sàng cạnh tranh và đảm đương được những công trình trọng điểm, đáp ứng được yêu cầu công việc, chất lượng cũng như tiến độ thi công các gói thầu lớn trong và ngoài nước
- Phân đầu đạt sản lượng bình quân năm : 500 tỷ trở lên
- Đảm bảo SXKD có hiệu quả, lợi tức chia cho các cổ đông đạt 20-25%/năm
- Phân đầu thu nhập bình quân của CBCNV đạt từ 6 đến 7 triệu đồng /người/tháng
- Không ngừng hoàn thiện mô hình, cơ cấu bộ máy tổ chức nhằm tinh giảm gọn nhẹ, giảm chi phí, hạ giá thành và nâng cao hiệu quả trong SXKD

**c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.**

Vì mục tiêu phát triển bền vững phù hợp với yêu cầu chung của toàn xã hội, Công ty cam kết hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với trách nhiệm xã hội và bảo vệ cộng đồng, đảm bảo rằng những hoạt động của mình tuân thủ theo pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội cũng như quan tâm đến lợi ích cộng đồng, tôn trọng các cam kết với đối tác trong việc tuân thủ hành động để bảo tồn và phát triển cộng đồng.

**6. Các rủi ro:**

- Các công trình công ty tham gia thi công phân tán tại nhiều địa bàn cách xa nhau làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý và chỉ đạo SXKD kéo theo bộ máy mở rộng, phát sinh chi phí quản lý
- Các công trình đơn vị tham gia thi công thường kéo dài, một số công trình giao thầu chưa được phê duyệt dự toán chính thức trong khi việc thanh toán bù giá thường chậm trễ, thiếu vốn trong thanh toán dẫn đến công tác nghiệm thu thanh toán chậm trễ kéo dài đặc biệt là đối với công trình đã kết thúc thi công nhưng chưa được thanh toán, đơn vị phải đi vay với lãi suất cao làm gia tăng chi phí tài chính
- Giá cả các loại nguyên nhiên, vật liệu đầu vào không ổn định làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD đối với các gói thầu cố định giá
- Chính sách tiền tệ thiếu tính ổn định, doanh nghiệp có thể khó tiếp cận vốn hoặc phải vay với lãi suất cao khi mở rộng SXKD hoặc thiếu vốn do chủ thầu thanh toán chậm

**II. Tình hình hoạt động trong năm**

**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

**a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:**

Năm 2012 Công ty tập trung thi công chủ yếu tại một số công trình thủy điện lớn nhỏ bao gồm: Thủy điện Nậm Múc tại tỉnh Điện Biên; TĐ Tả Trạch tại Huế; TĐ Đăkđrinh tại Quảng Ngãi; TĐ Hòa Na, TĐ Nậm Pông tại Nghệ An; TĐ Hòa Phú tại ĐăkLăk; TĐ Đồng Nai 4, TĐ Đồng Nai 5 tại tỉnh Đăk Nông và TĐ Đambri tại tỉnh Lâm Đồng. Trong năm vừa qua đánh dấu sự khó khăn về nhiều mặt trong việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế SXKD do ảnh hưởng khủng hoảng tài chính dẫn đến thiếu hụt nghiêm trọng nguồn vốn giải ngân cho các dự án, công tác nghiệm thu thanh toán quá chậm, dờ dang lớn, lãi suất cho vay tăng cao trong khi công tác bù giá của một số chủ đầu tư rất chậm đã gây rất nhiều khó khăn trong việc triển khai dự án, hiệu quả kinh doanh thấp. Tuy nhiên với sự cố gắng nhất định của Hội đồng quản trị, ban giám đốc điều hành trong việc bám sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, tích cực tiếp cận một số gói thầu mới và đưa ra những giải pháp thích hợp trong quá trình tổ chức triển khai SXKD, lựa chọn các nhà cung cấp đảm bảo dịch vụ cung cấp, chất lượng, giá cả cạnh tranh tốt nhất,... và đã đạt được những kết quả nhất định về một số chỉ tiêu kinh tế

**b) Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2012:**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT
1	Tổng giá trị SXKD	10 <sup>6</sup> đ	480.214	535.211	111%
2	Doanh thu	10 <sup>6</sup> đ	504.420	598.739	119%
3	Nộp ngân sách	10 <sup>6</sup> đ	24.527	31.936	130%
4	Lợi nhuận sau thuế	10 <sup>6</sup> đ	18.732	17.878	95%
5	Lợi nhuận/ doanh thu	%	4%	3,2%	
6	Lợi nhuận/ vốn CSH	%	15%	14,6%	
7	Nhân lực bình quân	Người	1.010	1.011	100%
8	Thu nhập bình quân	10 <sup>3</sup> đ/Th	5.858	7.565	129%

- Phân tích nguyên nhân một số chỉ tiêu chủ yếu đạt được so với kế hoạch
  - Về giá trị sản lượng thực hiện (Đạt 111% kế hoạch) : Trong năm tại công trình Nậm Múc không đạt kế hoạch do giãn tiến độ, tuy nhiên Công ty đã ký thêm hợp đồng thi công tại công trình TĐ Hòa Na và Đambri với giá trị ước tính : 130 tỷ
  - Về doanh thu ( Đạt 119%) : Do gia tăng sản lượng thực hiện của 02 hợp đồng được ký ở trên, bên cạnh đó công ty tập trung trọng tâm vào công tác nghiệm thu thanh toán
  - Về lợi nhuận ( Đạt 95%) : Trong năm một số công trình đã được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán bù giá, việc tìm kiếm và lựa chọn nguồn hàng cung cấp các vật liệu chính đảm bảo dịch vụ cung ứng tốt về chất lượng, giá cả cạnh tranh, gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên xuất phát từ ảnh hưởng khủng hoảng tài chính dẫn đến một số chủ đầu tư không đảm bảo được nguồn vốn trong thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành, giãn tiến độ, tạm dừng thi công do vậy đơn vị đã phải trích lập dự phòng phải thu và dự phòng tiền lương với giá trị lớn để đảm bảo an toàn về tài chính và không làm gián đoạn cho nhiệm vụ SXKD năm sau làm giảm lợi nhuận đạt được trong năm

## 2. Tổ chức và nhân sự

### a) Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Đặng Quang Đạt	Giám đốc	1962	Kỹ sư XD ngầm	5,2%
2	Đặng Văn Tuyên	Phó giám đốc	1971	Kỹ sư XD	2,8%
3	Lê Văn Phúc	Phó giám đốc	1964	Cử nhân kinh tế	0,8%
4	Nguyễn Ngọc Ánh	Phó giám đốc	1972	Kỹ sư thủy lợi	1,6%
5	Trần Thái Bình	Phó giám đốc	1975	Cử nhân kinh tế	0,0%
6	Phạm Văn Huân	Phó giám đốc	1969	Kỹ sư XD	0,8%
7	Đặng Văn Tơ	Phó giám đốc	1958	Kỹ sư máy mỏ	0,0%
8	Vũ Sơn Thủy	Kế toán trưởng	1977	Cử nhân TC-KT	1,3%

### b) Những thay đổi trong ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Ngày bổ nhiệm
1	Đặng Văn Tơ	Phó giám đốc	1958	Kỹ sư máy mỏ	29/03/2012

### c) Số lượng cán bộ, nhân viên:

STT	Nội dung	Tổng số CBCNV			Ghi chú
		Gián tiếp	LĐ trực tiếp	Tổng cộng	
1	Cơ quan Công ty	62	271	333	
2	Chi nhánh thí nghiệm	6	13	19	
3	Chi nhánh 515	37	167	204	
4	Chi nhánh 525	25	229	254	
5	Chi nhánh 555	37	164	201	
	<b>Cộng</b>	<b>167</b>	<b>844</b>	<b>1011</b>	

- Chính sách đối với người lao động:
  - Đối với cán bộ chuyên môn nghiệp vụ: Tiền lương được trả hàng tháng cho từng vị trí, cấp bậc, loại nhân viên, phục vụ dựa trên mức độ cống hiến, hiệu quả, mức độ hoàn thành công việc và tổng quỹ lương.
  - Đối với lao động trực tiếp: Công ty trả lương cho CBCNV theo qui chế trả lương khoán do Giám đốc công ty phê duyệt trên cơ sở sản phẩm hoàn thành và đơn giá định mức nội bộ
  - Gắn trách nhiệm trong việc tạo ra sản phẩm, ổn định việc làm cho người lao động. Nâng cao ý thức trách nhiệm tiết kiệm chi phí, hiệu quả trong công việc hướng tới chọn lựa các đối tượng thực sự có năng lực có khả năng đáp ứng được yêu cầu công việc cho từng vị trí và đào thải những đối tượng không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong dây chuyền SX, thu hút và khuyến khích người lao động không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; cống hiến và yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty
  - Công ty luôn đặc biệt chăm lo đến điều kiện làm việc, giải quyết chính sách chế độ một cách kịp thời, minh bạch cho CBCNV là nhân tố cơ bản cho sự gắn bó và tăng NSLĐ

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

#### a) Các khoản đầu tư năm 2012:

STT	Danh mục đầu tư	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT
1	Đầu tư trụ sở, VP Công ty	10 <sup>6</sup> đ	36.360		
2	Nâng cao năng lực thi công	10 <sup>6</sup> đ	7.000	9.281	133%
3	Góp vốn đầu tư	10 <sup>6</sup> đ	2.000	1.932	97%
	<b>Cộng</b>		<b>45.360</b>	<b>11.214</b>	<b>25%</b>

#### b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

### 4. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng, giảm
1	Tổng tài sản	335.337.709.217	364.210.335.581	
2	Doanh thu thuần	612.780.691.492	598.739.804.169	
3	Lợi nhuận từ hoạt động KD	25.686.592.113	16.873.479.021	
4	Lợi nhuận khác	175.990.150	2.351.161.125	
5	Lợi nhuận trước thuế	25.862.582.263	19.224.640.146	
6	Lợi nhuận sau thuế	24.511.898.043	17.878.518.693	
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20%	20%	

#### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	1,38	1,46	
-	Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,01	1,28	
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
-	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,64	0,64	
-	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,77	1,76	
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
-	Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	4,9	10,2	
-	D.thu thuần/Tổng tài sản	1,83	1,64	
<b>4</b>	<b>Chỉ tiêu về hệ số sinh lời</b>			
-	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	4%	3%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	20,2%	13,5%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	7,3%	4,9%	

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a) Cổ phần:

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Tổng số cổ phần được phép phát hành</b>	<b>2.496.000</b>	
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do	2.496.000	
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng		
<b>2</b>	<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>5.900</b>	
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do		
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	5.900	
<b>3</b>	<b>Số lượng cổ phần đang lưu hành</b>	<b>2.490.100</b>	
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do	2.490.100	
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0	

**b) Cơ cấu cổ đông:**

STT	Loại cổ đông	Tổ chức		Cá nhân		Tổng cộng	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
<b>1</b>	<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>856.712</b>	<b>34,3%</b>	<b>1.558.980</b>	<b>62,5%</b>	<b>2.415.692</b>	<b>96,8%</b>
-	Cổ đông nhà nước		0,0%		0,0%		0,0%
-	Cổ đông lớn	813.960	32,6%	130.587	5,2%	944.547	37,8%
-	Cổ đông khác	36.852	1,5%	1.428.393	57,2%	1.465.245	58,7%
-	Cổ phiếu quỹ	5.900	0,2%		0,0%	5.900	0,2%
<b>2</b>	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>84</b>	<b>0,003%</b>	<b>80.224</b>	<b>3,2%</b>	<b>80.308</b>	<b>3,2%</b>
-	Cổ đông lớn		0,0%		0,0%	0	0,0%
-	Cổ đông khác	84	0,003%	80.224	3,2%	80.308	3,2%
	<b>Cộng</b>	<b>856.796</b>	<b>34,3%</b>	<b>1.639.204</b>	<b>65,7%</b>	<b>2.496.000</b>	<b>100%</b>

=> Nguồn dữ liệu lấy theo danh sách cổ đông của Công ty do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp chốt tại ngày 21/01/2013

**c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Trong năm không phát sinh đợt tăng vốn cổ phần, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu.

**d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không phát sinh giao dịch trong năm

**e) Các chứng khoán khác:** Không phát sinh

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Nhìn lại tổng quan năm 2012 với sự khó khăn về nhiều mặt do tác động của nền kinh tế vĩ mô, sự cạnh tranh ngày càng lớn từ các Doanh nghiệp cùng lĩnh vực dẫn đến việc tiếp cận các gói thầu mới rất khó khăn, công tác thanh toán trong xây dựng cơ bản chậm, việc tiếp cận nguồn vốn hoạt động gặp trở ngại, trong khi phải áp lực duy trì qui mô và đảm bảo các mục tiêu SXKD do Đại hội cổ đông đề ra. Tuy nhiên với sự nỗ lực của Ban Giám đốc cùng tập thể cán bộ người lao động tìm kiếm thêm các gói thầu, sử dụng tối đa các nguồn lực hiện có, tăng năng suất lao động, đặt trọng tâm trong công tác thu hồi vốn và tăng cường công tác quản lý nội bộ,... đã đạt được một số chỉ tiêu cơ bản đề ra.

- Một số điểm đạt được trong năm:



- Tìm kiếm, tiếp cận thêm gói thầu mới với giá trị: 130 tỷ đồng, đảm bảo công ăn việc làm thường xuyên trên 1.000 người lao động
- Các chỉ tiêu về sản lượng, doanh thu, thu nhập người lao động vượt kế hoạch
- Các hạng mục các công trình do Công ty tham gia thi công đều thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của Nhà nước, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu thiết kế và tiêu chuẩn quy phạm quy định, chưa có hạng mục nào phải phá đi làm lại.
- Đáp ứng hầu hết các mục tiêu cam kết với các Chủ đầu tư, tạo được uy tín và vị trí của đơn vị trong lĩnh vực xây dựng thủy điện
- Gia tăng được niềm tin (tín chấp) của đông đảo các nhà cung cấp đảm bảo tính cạnh tranh về chất lượng dịch vụ và giá cả cung cấp, giảm các chi phí trung gian
- Công tác thu hồi vốn chưa đạt kế hoạch nhưng đã đảm bảo duy trì được nguồn vốn trong tổ chức SXKD, giảm cơ bản số dư nợ vay và chi phí tài chính số với năm trước
- Mức lợi nhuận chưa đạt kế hoạch (95%) nhưng đã bảo toàn vốn và đảm bảo duy trì lợi ích của các cổ đông

## 2. Tình hình tài chính

- a) **Tình hình tài sản** : Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 gia tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước tương ứng : 364/335 tỷ, xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản sau:
- Năm 2012 Công ty đặt trọng tâm vào công tác nghiệm thu thanh, quyết toán khối lượng hoàn thành công trình, được một số chủ đầu tư chấp thuận thanh toán bù giá nên đã giảm cơ bản giá trị dở dang (40,3/75,1 tỷ đồng), tăng công nợ phải thu khách hàng: 241/174 tỷ đồng. Tuy nhiên do ảnh hưởng xấu của nền kinh tế dẫn đến thiếu hụt nghiêm trọng nguồn vốn giải ngân cho các dự án, một số chủ đầu tư thanh toán quá chậm hoặc chưa thu xếp được nguồn vốn thanh toán, công nợ tồn đọng lớn, rủi ro cao nên đơn vị đã tiến hành phân loại tuổi nợ trích lập dự phòng nhằm đảm bảo an toàn khi rủi ro có thể xảy ra với giá trị trích lập : 30,7 tỷ đồng
  - Trong năm Công ty đã ký kết hợp đồng cố định giá cung ứng vật tư cho các gói thầu cố định giá để tránh rủi ro trong trường hợp biến động về giá cả thị trường và thực hiện ứng trước cho nhà cung cấp trên cơ sở tỷ lệ tiền ứng nhận được từ chủ đầu tư dẫn đến giá trị ứng trước tăng so với cùng kỳ năm trước : 21,6/3,2 tỷ đồng ( tăng 18,4 tỷ). Tổng các khoản phải thu tăng: 55 tỷ so với cùng kỳ năm trước
  - Do lượng tiền về của các chủ đầu tư thanh toán vào cuối ngày năm tài chính, khối lượng giao dịch lớn nên ngân hàng không kịp thực hiện việc thu nợ vay ngắn hạn dẫn đến số dư tiền gửi cao ( 44,1/29,9 tỷ đồng), tăng: 15 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Công ty thực hiện chi trả 1 phần nợ vay ngân hàng và công nợ khách hàng ngay trong đầu tháng 1/2013
  - Trong năm Công ty tham gia góp vốn thêm 1,5 tỷ vào Công ty CP Đầu tư và phát triển năng lượng Sông Đà 5 theo cam kết góp vốn ban đầu để đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Sông Chảy 5 công suất 16MW
  - Trong năm Công ty cân đối sử dụng tối đa nguồn lực hiện có của đơn vị: thực hiện đầu tư nâng cao thiết bị thi công thêm: 9,2 tỷ và khấu hao: 14,4 tỷ dẫn đến tổng giá trị tài cố định giảm : 5,8 tỷ so với cùng kỳ năm trước

**b) Tình hình nợ phải trả:** Tổng nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 là: 232,2 tỷ đồng; tăng: 17,9 tỷ đồng. Các khoản nợ trên đều có đầy đủ hồ sơ và đối chiếu nên không phát sinh khoản nợ xấu. Cụ thể như sau:

- Số dư nợ vay và nợ ngắn hạn : 33 tỷ đồng được chia làm nhiều khế ước vay để phục vụ nhu cầu SXKD. Trong đó khoản vay đến hạn phải trả sớm nhất là ngày 02/02/2013 và thời gian đến hạn muộn nhất là ngày 17/08/2013. Công ty sẽ thực hiện chi trả trước hạn từ nguồn tiền gửi đối với các khế ước vay đến hạn trong quý I/2013
- Công nợ phải trả khách hàng 71,4 tỷ là các khoản nợ phải trả các nhà cung cấp với thời gian chậm trả 45 đến 60 ngày. Công ty đảm bảo thanh toán đúng hạn từ nguồn tiền gửi và các khoản phải thu được chủ đầu tư thanh toán hàng kỳ
- Khoản công nợ tiền ứng trước của khách hàng: 53,7 tỷ là các khoản ứng hợp đồng của một số chủ đầu tư và được khấu trừ dần vào giá trị khối lượng hoàn thành
- Khoản phải trả người lao động : 15,4 tỷ chủ yếu là tiền lương tháng 12/2012 và các khoản chế độ thuộc trách nhiệm chi trả trong năm 2012. Công ty đã hoàn thành việc chi trả tiền lương tháng 12/2012 trong tháng 1/2013 và thực hiện chế độ phép, tàu xe xong trước 31/03/2013 theo qui định
- Khoản phải trả khác: 9,9 tỷ trong đó chủ yếu là tiền BHXH, BHYT, BHTN tháng 11, 12/2012 chưa nộp; tiền kinh phí công đoàn. Công ty đã thực hiện chi trả tiền BHXH, BHYT và BHTN cho BHXH Tỉnh Gia Lai trong tháng 1/2013
- Khoản chi phí phải trả: 16,7 tỷ đồng là các khoản chi phí đã cấu thành sản phẩm xây lắp nhưng chưa đủ điều kiện nghiệm thu và được xác nhận, xuất hóa đơn trong tháng 1/2013 và thực hiện chi trả trong quý I/2013
- Khoản dự phòng phải trả ngắn hạn: 14,9 tỷ đồng là khoản dự phòng tiền lương tính trên 17% quỹ lương thực hiện năm 2012 và khoản dự phòng phải trả dài hạn: 6,2 tỷ là khoản dự phòng bảo hành công trình đối với công trình đã bàn giao nhưng trong thời gian bảo hành. Các khoản trên đây để đảm bảo an toàn về tài chính khi công việc không ổn định mà không làm gián đoạn việc chi trả cho người lao động và dự phòng khi phát sinh hư hỏng HMCT trong thời gian bảo hành. Tuy nhiên khả năng rủi ro các yếu tố này rất thấp

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

- Về cơ cấu tổ chức : Công ty tiếp tục duy trì bộ máy tổ chức với các Chi nhánh trực thuộc phân theo vùng miền hoạt động thực hiện theo sự ủy quyền của Công ty, kiên quyết tinh giảm lực lượng chuyên môn, phục vụ không đáp ứng được yêu cầu công việc
- Chính sách quản lý: Tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình; quản lý rủi ro và thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống quản lý đảm bảo nguyên tắc minh bạch; Tuân thủ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008 trong toàn Công ty; Xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế quản lý phù hợp với các văn bản, chính sách, chế độ hiện hành và tình hình thực tế của Công ty; cung cấp thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để Ban lãnh đạo chỉ đạo và điều hành công việc đạt hiệu quả Thắt chặt công tác quản lý nội bộ cho từng gói thầu gắn trách nhiệm của Chỉ huy trưởng các công trường trong việc kiểm soát, quản lý công trình kịp thời ngăn ngừa các yếu tố gây thất thoát

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai :**

- Cơ cấu lại ngành nghề : Chuyển dịch dần tỷ trọng ngành nghề sang lĩnh vực xây dựng giao thông, phát triển hạ tầng

- Xác định thị trường: Tiếp cận, đón đầu các dự án xây dựng tại Lào, Cam pu chia
  - Đầu tư dài hạn: Thành lập bộ phận chuyên môn phân tích dự án, lĩnh vực đầu tư phù hợp với chuyên môn ngành nghề và khả năng tài chính mỗi thời điểm
- 5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán :** Chấp thuận với ý kiến và số liệu kiểm toán

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

##### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

- HĐQT đã chỉ đạo và yêu cầu Giám đốc điều hành duy trì việc báo cáo thống kê định kỳ, bất thường về tình hình tổ chức triển khai các mục tiêu nhiệm vụ SXKD, tình hình tài chính để kịp thời điều chỉnh và đưa ra những giải pháp hợp lý cho từng thời điểm đảm bảo hiệu quả kinh doanh.
- HĐQT đã họp trực tiếp 3 lần và trao đổi thông tin để xem xét và thông qua 8 Nghị quyết. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT đều được xem xét ra quyết định kịp thời.
- Trong quản lý nội bộ, HĐQT đã ủy quyền cho Giám đốc điều hành phê duyệt kế hoạch SXKD cho từng Chi nhánh trực thuộc phù hợp với các chỉ tiêu chung toàn Công ty đã duyệt, chủ động xây dựng và ký hợp đồng giao khoán nội bộ, ban hành bộ định mức đơn giá nội bộ phù hợp với từng thời điểm, từng công trình, điều kiện công việc cụ thể đảm bảo mục tiêu kinh tế, hài hòa lợi ích của các cổ đông và người lao động trong DN làm cơ sở cho việc thanh quyết toán kịp thời cho các bộ phận trong Công ty.
- Tiếp tục cải tiến và duy trì áp dụng hệ thống quản lý ISO 9001-2008 trong toàn Công ty vào quản lý SXKD.
- Chỉ đạo việc tổng hợp phân tích, lập báo cáo, tổ chức tổng kết cuối năm nhằm kiểm điểm đánh giá các mục tiêu SXKD, Đầu tư đã được ĐHCĐ thường niên năm 2012 thông qua, đồng thời chỉ đạo việc lập kế hoạch cho năm 2013 sớm có giải pháp và huy động các nguồn lực nhằm đảm bảo mục tiêu đề ra

##### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

Ban giám đốc Công ty luôn bám sát nghị các mục tiêu SXKD đã đề ra, thực hiện đúng quyền hạn và trách nhiệm qui định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, nỗ lực tìm kiếm thêm các gói thầu, luôn cân đối sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có, chặt chẽ trong quản lý nội bộ, tuân thủ các qui chế nội bộ và các qui định của pháp luật.

##### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

- Chỉ đạo việc lập kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư năm 2013 đảm bảo tính khả thi trên cơ sở cân đối khối lượng công việc từ các gói thầu đã, đang và sắp triển khai cùng với khả năng tiếp cận một số gói thầu của chủ đầu tư có khả năng thanh toán để trình Đại hội cổ đông thông qua. Trong đó đặc biệt lưu ý đôn đốc thanh toán thu tiền công nợ.
- Phân công chủ trì ban hành hệ thống các qui chế quản lý Công ty phù hợp với các văn bản, chính sách, chế độ hiện hành của pháp luật Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty nhằm vận hành hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành SXKD.
- Duy trì chế độ làm việc theo qui chế hoạt động của HĐQT, Bám sát nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Giám sát quá trình tổ chức SXKD để có những chỉ đạo kịp thời nhằm hoàn thành kế hoạch SXKD. Định kỳ tiến hành họp HĐQT để kiểm điểm kết quả đã thực hiện, đánh giá những mặt đã làm được và những tồn tại để chỉ đạo Ban giám đốc điều hành có những giải pháp cụ thể trong từng giai đoạn.

- Duy trì hệ thống cung cấp thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để HĐQT chỉ đạo và điều hành công việc đạt hiệu quả.
- Chỉ đạo công tác thanh kiểm tra, kiểm soát nội bộ, kịp thời chấn chỉnh hệ thống quản lý đảm bảo đúng thẩm quyền, nguyên tắc và minh bạch

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

#### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Vũ Khắc Tiệp	Chủ tịch	1957	Kỹ sư XD	0,0%
2	Đặng Quang Đạt	Thành viên	1962	Kỹ sư XD ngầm	5,2%
3	Đặng Văn Tuyên	Thành viên	1971	Kỹ sư XD	2,8%
4	Nguyễn Ngọc Ánh	Thành viên	1972	Kỹ sư thủy lợi	1,6%
5	Vũ Sơn Thủy	Thành viên	1977	Cử nhân TC-KT	1,3%

#### b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không có tiểu ban thuộc HĐQT

#### c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Các cuộc họp của HĐQT năm 2012:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
1	Vũ Khắc Tiệp	CT HĐQT	3	100	
2	Đặng Quang Đạt	UV HĐQT	3	100	
3	Vũ Sơn Thủy	UV HĐQT	3	100	
4	Nguyễn Ngọc Ánh	UV HĐQT	3	100	
5	Đặng Văn Tuyên	UV HĐQT	3	100	

- Các nghị quyết được thông qua của Hội đồng quản trị:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Nghị quyết 49/NQ-S55-HĐQT	07/03/2012	V/v thông qua quyết toán tiền lương cho ban giám đốc năm 2011; kế hoạch SXKD, đầu tư 2012; thanh lý TSCĐ và đầu tư mua sắm xe con
2	Quyết định 50/QĐ-S55-HĐQT	08/03/2012	V/v phê duyệt quyết toán tiền lương cho ban giám đốc, kế toán trưởng năm 2011, Kế hoạch SXKD, KHTC, KHĐT, KHSC L TSCĐ, KH TSCĐ, dự toán chi phí quản lý năm 2012
3	Quyết định 51/QĐ-S55-HĐQT	08/03/2012	Phê duyệt hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2012
4	Quyết định 52/QĐ-S55-HĐQT	08/03/2012	Phê duyệt phương án thanh lý TSCĐ cũ hỏng lạc hậu, làm việc kém hiệu quả
5	Quyết định 53/QĐ-S55-HĐQT	08/03/2012	V/v Thông qua đầu tư mua sắm xe con trang bị cho Giám Đốc điều hành
6	Nghị quyết 64/NQ-S55-DH12	25/03/2012	Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 – Công ty cổ phần Sông Đà 505
7	Nghị Quyết 70/NQ-S55-HĐQT	17/03/2012	Thông qua phương thức đầu tư dự án “ Nang cao năng lực thi công tại công trình thủy điện

			Nậm Múc
8	Nghị quyết 90/NQ-S55-HĐQT	29/03/2012	V/v bổ nhiệm phó giám đốc công ty
9	Nghị quyết 107a/NQ-S55- HĐQT	05/04/2012	Thông qua phương án thanh lý TSCD cũ hỏng, lạc hậu, làm việc kém hiệu quả
10	Quyết định 230/QĐ-S55-HĐQT	04/06/2012	Thông qua phương thức đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công tại công trường Đam'Bri và thủy điện Xekaman 1
11	Nghị quyết 265/NQ-S55- HĐQT	21/08/2012	Thông qua kế hoạch SXKD, đầu tư 6 tháng cuối năm và mua lại phần vốn góp vào Cty CP cao nguyên Sông Đà 7 của một số cá nhân
12	Số:318/NQ-S55-HĐQT	15/10/2012	Chấp thuận thôi nhiệm TV Ban kiểm soát

d) *Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.*

e) *Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:* Không có tiểu ban

f) *Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Chứng chỉ đào tạo	Năm cấp chứng chỉ
1	Vũ Khắc Tiệp	Chủ tịch	1957		2007
2	Đặng Quang Đạt	Thành viên	1962		2006
3	Đặng Văn Tuyên	Thành viên	1971	06024-1/QĐ-DT	2006

## 2. Ban Kiểm soát

a) *Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Trần Trung Khìn	Trưởng ban	1973	Cử nhân TC-KT	0,0%
2	Lê Trọng Cảnh	Thành viên	1958	Trung cấp	0,14%
3	Đinh Thị Thanh Bình	Thành viên	1986	Cử nhân kinh tế	0,0%

Bà Đinh Thị Thanh Bình thôi nhiệm kể từ ngày 15/10/2012 theo qui định tại Mục a, Điểm 1, Điều 127 Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005

b) *Hoạt động của Ban kiểm soát:*

Với chức năng giám sát Hội đồng quản trị, Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của công ty cũng như công tác quản lý của Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên. Trong năm qua, do các thành viên đều thực hiện công tác kiêm nhiệm dẫn đến Ban kiểm soát chưa tổ chức họp hàng quý, chưa tổ chức được nhiều đợt kiểm tra, kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty dẫn đến công tác trao đổi thông tin, phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát Công ty với các cổ đông chưa tốt, chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời. Tuy nhiên trên cơ sở các tài liệu do ban lãnh đạo Công ty cung cấp theo yêu cầu và quá trình thẩm định báo cáo tài chính, ban kiểm soát cùng thống nhất đưa ra ý kiến đánh giá như sau:

- Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và những cán bộ quản lý đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao đúng với quy định của Luật doanh nghiệp, điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2012, đảm bảo lợi ích của Công ty và cổ đông
- Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị tuân thủ theo đúng Luật doanh nghiệp, điều lệ công ty cũng như Pháp luật của Nhà Nước và đều có sự nhất trí cao của các thành viên, đồng thời được Ban Giám đốc tổ chức triển khai nghiêm túc, kịp thời và đạt kết quả cao;
- Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty đã rất tích cực trong công tác tìm kiếm việc làm mới đảm bảo việc làm, thu nhập cũng như lợi ích của Công ty. Việc bố trí cơ cấu bộ máy tổ chức để triển khai các mục tiêu SXKD tương đối hợp lý, gọn nhẹ
- Công tác quản lý chất lượng, tiến độ, an toàn tại các công trình được Công ty đặc biệt chú trọng và quan tâm đúng mức từ đó nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty và đã được đa phần các Chủ đầu tư, đối tác đánh giá là một trong những doanh nghiệp xây dựng uy tín.
- Công ty đã thực hiện đúng các quy định của Luật kế toán, của Chuẩn mực kế toán. Việc lập, luân chuyển, sử dụng và bảo quản chứng từ kế toán đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ, kịp thời và đúng mẫu biểu của chế độ kế toán hiện hành. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý các chỉ tiêu tài chính quan trọng của Công ty tại thời điểm 31/12/2012, góp phần quan trọng vào việc điều hành hoạt động hiệu quả của Ban lãnh đạo Công ty cũng như tạo niềm tin cho các cổ đông, các nhà đầu tư.

### 3. Các giao dịch, thù lao và khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

#### a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tiền thưởng	Cộng
1	Vũ Khắc Tiệp	Chủ tịch HĐQT		120.000.000	50.000.000	170.000.000
2	Đặng Quang Đạt	TV HĐQT kiêm GD điều hành	456.085.600	96.000.000	48.000.000	600.085.600
3	Đặng Văn Tuyền	TV HĐQT kiêm GD Chi nhánh 555	375.802.504	96.000.000	35.000.000	506.802.504
4	Nguyễn Ngọc Ánh	TV HĐQT kiêm GD Chi nhánh 525	270.072.175	96.000.000	35.000.000	401.072.175
5	Vũ Sơn Thủy	TV HĐQT kiêm Kế toán trưởng	309.382.800	96.000.000	35.000.000	440.382.800
6	Lê Văn Phúc	Phó giám đốc kiêm GD Chi nhánh 515	274.000.230		15.000.000	289.000.230
7	Trần Thái Bình	Phó giám đốc	332.550.400		17.435.000	349.985.400
8	Phạm Văn Huân	Phó GD kiêm chỉ huy trưởng công trường	195.934.471		10.000.000	205.934.471
9	Đặng Văn Tơ	Phó GD kiêm chỉ huy trưởng công trường	111.640.680			111.640.680
10	Trần Trung Khìn	Trưởng BKS		72.000.000	20.000.000	92.000.000
11	Lê Trọng Cảnh	Thành viên BKS		48.000.000	15.000.000	63.000.000
12	Đình Thị Bình	Thành viên BKS		40.000.000	15.000.000	55.000.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.325.468.860</b>	<b>664.000.000</b>	<b>295.435.000</b>	<b>3.284.903.860</b>

**b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:**

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Đặng Quang Đạt	Cổ đông NB	80.587	3,23%	130.587	5,23%	Tăng tỷ lệ sở hữu
2	Đặng Văn Tuyển	Cổ đông NB	45.500	1,82%	70.000	2,80%	Tăng tỷ lệ sở hữu
3	Nguyễn Thị Hương	Vợ giám đốc	37.100	1,49%	87.100	3,49%	Tăng tỷ lệ sở hữu
4	Nguyễn Ngọc Ánh	Cổ đông NB	4.000	0,16%	40.600	1,63%	Tăng tỷ lệ sở hữu

**c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Không phát sinh hợp đồng giao dịch

**d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** Việc xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế chưa được điều chỉnh kịp thời với các văn bản pháp luật Nhà nước hiện hành. Đơn vị sẽ hoàn thành việc xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế quản lý Công ty phù hợp với các văn bản, chính sách, chế độ hiện hành của pháp luật Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty nhằm vận hành có hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành SXKD trong quý II/2013

## **VI. Báo cáo tài chính**

### **1. Ý kiến kiểm toán**



## CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 110/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2013

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Sông Đà 505**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 22/02/2013 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

#### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lê Khắc Minh**  
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

**Kim Văn Việt**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1486/KTV

## 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ  
sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>320.604.902.235</b>	<b>285.737.254.865</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>44.181.871.931</b>	<b>29.908.839.379</b>
1. Tiền	111		44.181.871.931	9.908.839.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>1.170.140.000</b>	<b>1.311.637.400</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.018.760.000	4.018.760.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.848.620.000)	(2.707.122.600)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>233.031.410.699</b>	<b>177.938.598.915</b>
1. Phải thu khách hàng	131		241.550.651.421	174.159.263.336
2. Trả trước cho người bán	132		21.624.899.900	3.287.182.055
3. Các khoản phải thu khác	135	7	549.780.075	492.153.524
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(30.693.920.697)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>40.333.493.793</b>	<b>75.125.589.173</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	40.333.493.793	75.125.589.173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.887.985.812</b>	<b>1.452.589.998</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	796.099.954	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		110.376.087	36.017.138
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	981.509.771	1.416.572.860
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>43.605.433.346</b>	<b>49.600.454.352</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.792.342.803</b>	<b>29.193.199.263</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.131.528.803	26.532.385.263
- Nguyên giá	222		81.557.894.226	78.100.441.104
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.426.365.423)	(51.568.055.841)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.660.814.000	2.660.814.000
- Nguyên giá	228		2.660.814.000	2.660.814.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>14.078.964.553</b>	<b>12.610.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		14.598.964.553	12.610.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(520.000.000)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.734.125.990</b>	<b>7.797.255.089</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5.734.125.990	7.775.755.089
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	21.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>364.210.335.581</b>	<b>335.337.709.217</b>

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

Trang 5

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>232.246.428.038</b>	<b>214.311.168.523</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>218.883.344.583</b>	<b>207.669.846.440</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	33.826.505.500	45.480.452.111
2. Phải trả người bán	312		71.395.089.431	89.828.410.407
3. Người mua trả tiền trước	313		53.686.491.546	17.560.693.051
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	854.844.014	1.292.341.226
5. Phải trả người lao động	315		15.427.424.183	14.383.446.155
6. Chi phí phải trả	316	18	16.696.684.287	12.139.801.544
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	9.961.450.658	24.669.133.180
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	20	14.954.910.818	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.079.944.146	2.315.568.766
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.363.083.455</b>	<b>6.641.322.083</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	21	4.158.909.260	2.145.469.987
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	3.001.699.182	3.646.550.611
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	849.301.485
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337	23	6.202.475.013	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>131.963.907.543</b>	<b>121.026.540.694</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>131.963.907.543</b>	<b>121.026.540.694</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	24.960.000.000	24.960.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	48.241.472.500	48.241.472.500
3. Cổ phiếu quỹ	414	24	(366.700.000)	(366.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	38.754.616.350	21.183.870.151
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	2.496.000.000	2.496.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	17.878.518.693	24.511.898.043
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>364.210.335.581</b>	<b>335.337.709.217</b>



Giám đốc

**Đặng Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 22 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

**Vũ Sơn Thủy**

Người lập biểu

**Tống Thị Thu Hiền**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	25	598.851.873.560	613.287.532.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	112.069.391	506.841.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	598.739.804.169	612.780.691.492
4. Giá vốn hàng bán	11	26	520.304.376.519	555.647.543.794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>78.435.427.650</u>	<u>57.133.147.698</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	592.273.701	220.519.197
7. Chi phí tài chính	22	28	6.814.182.904	10.524.983.493
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.152.685.504	9.557.000.009
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		<u>55.340.039.426</u>	<u>21.142.091.289</u>
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>16.873.479.021</u>	<u>25.686.592.113</u>
11. Thu nhập khác	31	29	3.541.341.790	653.829.112
12. Chi phí khác	32	30	<u>1.190.180.665</u>	<u>477.838.962</u>
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.351.161.125</u>	<u>175.990.150</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	<u>19.224.640.146</u>	<u>25.862.582.263</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.346.121.453	1.350.684.220
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	<u>17.878.518.693</u>	<u>24.511.898.043</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	7.180	9.844



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 22 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tổng Thị Thu Hiền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	623.747.047.834	600.164.278.714
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(434.306.043.001)	(402.749.689.782)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(70.442.434.254)	(69.316.857.954)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.055.468.836)	(9.525.729.068)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.854.095.385)	(360.345.014)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.631.834.564	3.532.459.808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(75.804.074.298)	(69.404.125.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>39.916.766.624</b>	<b>52.339.991.654</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(9.320.659.090)	(13.378.058.242)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.349.000.910	504.053.061
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.988.964.553)	(6.724.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	592.273.701	220.519.197
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.368.349.032)</b>	<b>(19.377.485.984)</b>
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	82.364.356.181	116.252.592.039
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(94.663.154.221)	(116.886.149.248)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.976.587.000)	(6.209.350.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(17.275.385.040)</b>	<b>(6.842.907.209)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>14.273.032.552</b>	<b>26.119.598.461</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.908.839.379	3.789.240.918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>44.181.871.931</b>	<b>29.908.839.379</b>



Giám đốc

**Đặng Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 22 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

**Vũ Sơn Thủy**

Người lập biểu

**Tống Thị Thu Hiền**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### ***4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### ***4.2 Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: Bình quân gia quyền.
- Công cụ, dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc thiết bị	2 – 3
Phương tiện vận tải	2 – 3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### **4.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra. Đối với công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 2 năm.

### **4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.10 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.11 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

### **4.14 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	477.726.245	496.722.404
Tiền gửi ngân hàng	43.704.145.686	9.412.116.975
Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng)	-	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.181.871.931</b>	<b>29.908.839.379</b>

### 6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		4.018.760.000		4.018.760.000
+ ACB	43.812	1.859.020.000	43.812	1.859.020.000
+ BVS	32.000	1.794.560.000	32.000	1.794.560.000
+ SDD	5.742	36.280.000	5.742	36.280.000
+ SDC	8.004	328.900.000	6.670	328.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.848.620.000)		(2.707.122.600)
<b>Cộng</b>		<b>1.170.140.000</b>		<b>1.311.637.400</b>

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào :

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 31/12/2012. Toàn bộ chứng khoán mà Công ty đầu tư đều niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội nên thị giá cổ phiếu là giá giao dịch bình quân tại ngày giao dịch cuối cùng của niên độ kế toán.

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
BHXX, BHYT và một số khoản khác phải thu CBCNV	546.662.575	416.241.270
Phải thu khác	3.117.500	75.912.254
<b>Cộng</b>	<b>549.780.075</b>	<b>492.153.524</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	24.369.481.555	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	6.324.439.142	-
<b>Cộng</b>	<b>30.693.920.697</b>	<b>-</b>

### 9. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.584.229.489	6.804.141.540
Công cụ, dụng cụ	87.618.408	328.799.505
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.661.645.896	67.992.648.128
<b>Cộng</b>	<b>40.333.493.793</b>	<b>75.125.589.173</b>

### 10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	796.099.954	-
<b>Cộng</b>	<b>796.099.954</b>	<b>-</b>

### 11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	951.509.771	1.322.572.860
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	94.000.000
<b>Cộng</b>	<b>981.509.771</b>	<b>1.416.572.860</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	51.427.621.597	25.362.490.644	1.310.328.863	78.100.441.104
Mua sắm trong năm	5.815.309.090	3.138.060.000	328.390.000	9.281.759.090
T/lý, nhượng bán	5.824.305.968	-	-	5.824.305.968
<b>Số cuối năm</b>	<b>51.418.624.719</b>	<b>28.500.550.644</b>	<b>1.638.718.863</b>	<b>81.557.894.226</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	31.349.492.127	19.141.165.963	1.077.397.751	51.568.055.841
Khấu hao trong năm	9.469.913.381	4.621.269.807	303.487.949	14.394.671.137
T/lý, nhượng bán	5.536.361.555	-	-	5.536.361.555
<b>Số cuối năm</b>	<b>35.283.043.953</b>	<b>23.762.435.770</b>	<b>1.380.885.700</b>	<b>60.426.365.423</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	20.078.129.470	6.221.324.681	232.931.112	26.532.385.263
<b>Số cuối năm</b>	<b>16.135.580.766</b>	<b>4.738.114.874</b>	<b>257.833.163</b>	<b>21.131.528.803</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 26.647.510.632 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định đã cầm cố, thế chấp tại 31/12/2012 là 18.699.888.845 đồng.

### 13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá: 2.660.814.000 đồng tại lô đất số D1-01 Khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

### 14. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu		14.598.964.553		12.610.000.000
- Công ty Cổ phần Cao Nguyên - Sông Đà 7	144.200	1.442.000.000	138.600	1.386.000.000
- Công ty CP Điện lực dầu khí Nhơn Trạch	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Công ty CPĐT, XD & PT Năng lượng Sông Đà 5	1.193.296	11.932.964.553	1.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển điện Tây Bắc	22.400	224.000.000	22.400	224.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(520.000.000)		-
<b>Cộng</b>		<b>14.078.964.553</b>		<b>12.610.000.000</b>

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn được trích lập đối với chứng khoán đầu tư vào Công ty Cổ phần

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch, mức trích lập căn cứ vào :

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 29/12/2012. Chứng khoán của công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được niêm yết trên sàn UPCOM với mã Chứng khoán NT2, thị giá cổ phiếu là giá giao dịch bình quân tại ngày 29/12/2012.

Các cổ phiếu còn lại chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2012. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các Công ty trên đều mới thành lập và đang trong giai đoạn đầu tư nên Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư cho các khoản đầu tư này.

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền thuê văn phòng	92.000.000	230.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	501.061.194	2.857.688.238
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	465.551.867	142.612.306
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin	4.675.512.929	4.545.454.545
<b>Cộng</b>	<b>5.734.125.990</b>	<b>7.775.755.089</b>

### 16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>31.300.654.071</b>	<b>42.552.452.111</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	10.965.189.241	24.773.745.320
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	20.085.464.830	17.528.706.791
- Vay ngắn hạn CBCNV	250.000.000	250.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.525.851.429</b>	<b>2.928.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	2.525.851.429	2.928.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.826.505.500</b>	<b>45.480.452.111</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	758.893.766	1.266.867.698
Thuế thu nhập cá nhân	95.950.248	25.473.528
<b>Cộng</b>	<b>854.844.014</b>	<b>1.292.341.226</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 18. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí lãi vay	238.950.846	141.734.178
Chi phí nguyên vật liệu, thi công công trình chưa có HĐTC	16.457.733.441	11.998.067.366
<i>Công ty Minh Quân</i>	-	535.680.000
<i>Công ty Thành Luân</i>	-	3.896.469.609
<i>Công ty TNHH Quốc Tiến</i>	-	1.643.389.320
<i>Công ty TNHH MTV Cơ Điện Thanh Phụng</i>	-	530.000.000
<i>Công ty TNHH Đông Phương</i>	-	1.300.000.000
<i>Công ty TNHH Tuấn Long</i>	-	650.000.000
<i>Công ty CP Cavico cầu hầm</i>	-	1.383.432.770
<i>DNTN Minh Châu</i>	1.074.624.234	1.074.624.234
<i>Công ty CP Sông Đà 6</i>	2.629.827.984	-
<i>Công ty CP Bitexco Nho Quế</i>	8.111.504.286	-
<i>Công ty CP Licogi 18</i>	2.447.884.000	-
<i>Doanh nghiệp khác</i>	2.193.892.937	984.471.433
<b>Cộng</b>	<b>16.696.684.287</b>	<b>12.139.801.544</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	2.934.655.952	2.728.144.192
Bảo hiểm xã hội	1.210.840.144	316.575.472
Bảo hiểm y tế	226.879.188	62.325.572
Bảo hiểm thất nghiệp	99.542.730	27.523.298
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.489.532.644	21.534.564.646
- Công ty CP Thủy điện Bitexco	2.000.000.000	-
- Cổ tức phải trả	80.845.000	77.232.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	134.768.346	631.061.933
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	1.544.012.358	1.202.509.463
- Công ty CP Xây dựng 47	-	19.273.991.091
- Các khoản phải trả khác	1.729.906.940	349.770.159
<b>Cộng</b>	<b>9.961.450.658</b>	<b>24.669.133.180</b>

### 20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Dự phòng 17% tiền lương thực hiện năm 2012	14.954.910.818	-
<b>Cộng</b>	<b>14.954.910.818</b>	<b>-</b>

### 21. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nhận ký cược về thiết bị khoán	4.158.909.260	2.145.469.987
<b>Cộng</b>	<b>4.158.909.260</b>	<b>2.145.469.987</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Ngũ Hành Sơn	3.001.699.182	3.646.550.611
<b>Cộng</b>	<b><u>3.001.699.182</u></b>	<b><u>3.646.550.611</u></b>

Đây là dư nợ vay theo các Hợp đồng tín dụng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/TH505 ngày 2/10/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 02/10/2009 đến 02/10/2014. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 2,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay (là trạm trộn bê tông 60 m<sup>3</sup>/h, cần trục tháp 12 tấn và cần trục tháp 16 tấn).
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 1021005/TH ngày 10/05/2010 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 112101/HĐTD - TH ngày 07/03/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,9%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

### 23. Dự phòng phải trả dài hạn

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Dự phòng giá trị bảo hành sản phẩm xây lắp	6.202.475.013	-
<b>Cộng</b>	<b><u>6.202.475.013</u></b>	<b><u>-</u></b>

### 24. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	24.960.000.000	48.241.472.500	(366.700.000)	11.809.507.904	2.496.000.000	17.332.902.497
Tăng trong năm	-	-	-	9.374.362.247	-	24.511.898.043
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	17.332.902.497
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b><u>24.960.000.000</u></b>	<b><u>48.241.472.500</u></b>	<b><u>(366.700.000)</u></b>	<b><u>21.183.870.151</u></b>	<b><u>2.496.000.000</u></b>	<b><u>24.511.898.043</u></b>
Số dư tại 01/01/2012	24.960.000.000	48.241.472.500	(366.700.000)	21.183.870.151	2.496.000.000	24.511.898.043
Tăng trong năm	-	-	-	17.570.746.199	-	17.878.518.693
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	24.511.898.043
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b><u>24.960.000.000</u></b>	<b><u>48.241.472.500</u></b>	<b><u>(366.700.000)</u></b>	<b><u>38.754.616.350</u></b>	<b><u>2.496.000.000</u></b>	<b><u>17.878.518.693</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2012 VND	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2011 VND
Vốn góp của Công ty CP Sông Đà 5	32,61	8.139.600.000	32,61	8.139.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	67,15	16.761.400.000	67,15	16.761.400.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	0,24	59.000.000	0,24	59.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>24.960.000.000</b>	<b>100</b>	<b>24.960.000.000</b>

### c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.496.000	2.496.000
- Cổ phiếu thường	2.496.000	2.496.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.900	5.900
- Cổ phiếu thường	5.900	5.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.490.100	2.490.100
- Cổ phiếu thường	2.490.100	2.490.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	24.511.898.043	17.332.902.497
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.878.518.693	24.511.898.043
Phân phối lợi nhuận	24.511.898.043	17.332.902.497
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	17.570.746.199	9.374.362.247
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.960.951.844	1.733.290.250
- Chia cổ tức	4.980.200.000	6.225.250.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>17.878.518.693</b>	<b>24.511.898.043</b>

Việc phân phối lợi nhuận năm 2011 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 số 64/NQ-S55-DH12 ngày 25/03/2012. Trong đó, quyết định chia cổ tức của năm 2011 là 20%/vốn điều lệ tương ứng 4.980.200.000 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>598.851.873.560</b>	<b>613.287.532.592</b>
- Doanh thu xây lắp	589.731.442.649	587.147.954.428
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.120.430.911	26.139.578.164
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>112.069.391</b>	<b>506.841.100</b>
- Giảm giá hàng bán	112.069.391	506.841.100
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>598.739.804.169</b>	<b>612.780.691.492</b>

### 26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	511.483.201.190	529.715.366.471
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.821.175.329	25.932.177.323
<b>Cộng</b>	<b>520.304.376.519</b>	<b>555.647.543.794</b>

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	504.649.701	177.844.797
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.624.000	42.674.400
<b>Cộng</b>	<b>592.273.701</b>	<b>220.519.197</b>

### 28. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	6.152.685.504	9.557.000.009
Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	661.497.400	861.893.800
Chi phí tài chính khác	-	106.089.684
<b>Cộng</b>	<b>6.814.182.904</b>	<b>10.524.983.493</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	799.745.559	-
Thu tiền phạt cán bộ công nhân viên, bồi thường vật chất	55.800.561	138.107.642
Thu bảo hiểm tiền bồi thường	162.902.764	-
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	2.349.000.910	504.053.061
Thu nhập khác	173.891.996	11.668.409
<b>Cộng</b>	<b>3.541.341.790</b>	<b>653.829.112</b>

### 30. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	684.248.211	157.881.706
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	287.944.413	249.317.941
Chi phí khác	217.988.041	70.639.315
<b>Cộng</b>	<b>1.190.180.665</b>	<b>477.838.962</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>19.224.640.146</b>	<b>25.862.582.263</b>
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(95.258.585)	551.997.937
Điều chỉnh tăng	685.913.930	594.672.337
<i>Các khoản phạt, truy thu thuế</i>	<i>207.706.377</i>	<i>111.138.037</i>
<i>Phạt chậm nộp BHXH</i>	<i>79.099.311</i>	<i>46.743.669</i>
<i>Chi phí phân bổ của các Ban điều hành không có hóa đơn</i>	<i>73.369.871</i>	<i>182.338.378</i>
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô vượt giá trị quy định</i>	<i>79.235.556</i>	-
<i>Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác</i>	<i>126.502.815</i>	<i>8.452.253</i>
<i>Thù lao của HĐQT không chuyên trách</i>	<i>120.000.000</i>	<i>246.000.000</i>
Điều chỉnh giảm	781.172.515	42.674.400
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>87.624.000</i>	<i>42.674.400</i>
<i>Giảm thu nhập do CQ thuế đã tính TNDN các năm trước</i>	<i>693.548.515</i>	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>19.129.381.561</b>	<b>26.414.580.200</b>
<i>Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)</i>	<i>17.950.858.863</i>	<i>26.264.804.149</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 25%)</i>	<i>1.178.522.698</i>	<i>149.776.051</i>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.089.716.561</b>	<b>2.663.924.428</b>
<i>Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%*50%)</i>	<i>1.795.085.886</i>	<i>2.626.480.415</i>
<i>Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 25%)</i>	<i>294.630.675</i>	<i>37.444.013</i>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</b>	<b>897.542.943</b>	<b>1.313.240.208</b>
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (50%)</i>	<i>897.542.943</i>	<i>1.313.240.208</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.346.121.453</b>	<b>1.350.684.220</b>
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính</i>	<i>897.542.943</i>	<i>1.313.240.207</i>
<i>Từ hoạt động không được ưu đãi</i>	<i>294.630.675</i>	<i>37.444.013</i>
<i>Truy thu thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế</i>	<i>153.947.835</i>	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>17.878.518.693</b>	<b>24.511.898.043</b>

### 32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.878.518.693	24.511.898.043
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.878.518.693	24.511.898.043
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.490.100	2.490.100
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.180</b>	<b>9.844</b>

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.040.627.678	352.242.096.261
Chi phí nhân công	117.462.297.308	100.954.191.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.394.671.137	15.663.159.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.634.878.228	84.435.413.980
Chi phí khác bằng tiền	4.013.181.786	10.785.826.311
<b>Cộng</b>	<b><u>539.545.656.137</u></b>	<b><u>564.080.687.777</u></b>

### 34. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu*

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	33.826.505.500	3.001.699.182	36.828.204.682
Phải trả người bán	71.395.089.431	-	71.395.089.431
Phải trả khác	5.354.764.298	4.158.909.260	9.513.673.558
Chi phí phải trả	16.696.684.287	-	16.696.684.287
<b>Cộng</b>	<b>127.273.043.516</b>	<b>7.160.608.442</b>	<b>134.433.651.958</b>

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	45.480.452.111	3.646.550.611	49.127.002.722
Phải trả người bán	89.828.410.407	-	89.828.410.407
Phải trả khác	20.903.502.713	2.145.469.987	23.048.972.700
Chi phí phải trả	12.139.801.544	-	12.139.801.544
<b>Cộng</b>	<b>168.352.166.775</b>	<b>5.792.020.598</b>	<b>174.144.187.373</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.181.871.931	-	44.181.871.931
Phải thu khách hàng	210.856.730.724	-	210.856.730.724
Phải thu khác	549.780.075	-	549.780.075
Các khoản đầu tư tài chính	1.170.140.000	14.078.964.553	15.249.104.553
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>256.788.522.730</b>	<b>14.078.964.553</b>	<b>270.867.487.283</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<b>31/12/2011</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.908.839.379	-	29.908.839.379
Phải thu khách hàng	174.159.263.336	-	174.159.263.336
Phải thu khác	492.153.524	-	492.153.524
Các khoản đầu tư tài chính	1.311.637.400	12.610.000.000	13.921.637.400
Ký cược, ký quỹ	94.000.000	21.500.000	115.500.000
<b>Cộng</b>	<b>205.965.893.639</b>	<b>12.631.500.000</b>	<b>218.597.393.639</b>

### 35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 36. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Xí nghiệp Sông Đà 501 - Công ty CP Sông Đà 5	Công ty đầu tư
Xí nghiệp Sông Đà 502 - Công ty CP Sông Đà 5	Công ty đầu tư
Công ty CP ĐT, XD & PT Năng lượng Sông Đà 5	Chung Công ty đầu tư

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính

Nội dung nghiệp vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND	
<b>Bán hàng</b>			
Xí nghiệp Sông Đà 501 - Công ty CP Sông Đà 5	Nhượng bán vật tư	100.477.399	-
Xí nghiệp Sông Đà 502 - Công ty CP Sông Đà 5	Bán vữa bê tông	1.287.584.065	82.035.803
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Nhượng bán vật tư	5.924.630.000	-
Công ty CP ĐT, XD & PT Năng lượng Sông Đà 5	Thí nghiệm công trình	-	941.195.666
<b>Mua hàng</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Khối lượng XL công trình	7.246.601.000	-
	Mua trạm nghiền	1.200.000.000	-
Xí nghiệp Sông Đà 502 - Công ty CP Sông Đà 5	Mua vữa bê tông	266.021.292	1.837.902.344
Công ty CP ĐT, XD & PT Năng lượng Sông Đà 5	Thí nghiệm công trình	98.580.743	-
<b>Đầu tư</b>			
Công ty CP ĐT, XD & PT Năng lượng Sông Đà 5	Đầu tư tài chính dài hạn	1.932.964.553	-

#### c. Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2012

	31/12/12 VND	31/12/11 VND
<b>Phải thu</b>		
Công ty CP ĐT, XD & PT Năng lượng Sông Đà 5	-	334.383.810
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	-
<b>Phải trả</b>		
Công ty CP ĐT, XD & PT Năng lượng Sông Đà 5	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.829.638.214	915.750.337

#### d. Các nghiệp vụ khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	552.000.000	504.000.000
Tiền lương Ban Giám đốc	2.102.000.000	1.977.979.800
<b>Cộng</b>	<b>2.654.000.000</b>	<b>2.481.979.800</b>



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### **38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**